

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đề án tổng thể phát triển
ngành công nghiệp tôm nước lợ Việt Nam đến năm 2030**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 1690/QĐ-TTg ngày 16/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Phát triển Thủy sản Việt Nam đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 332/QĐ-TTg ngày 03/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển nuôi trồng thủy sản đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 79/QĐ-TTg ngày 18/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia phát triển ngành tôm Việt Nam đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định 2760/QĐ-BNN-TCTS ngày 22/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành thủy sản theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Đề án tổng thể phát triển ngành công nghiệp tôm nước lợ Việt Nam đến năm 2030 (Đề án chi tiết kèm theo Quyết định).

Điều 2. Tổng cục Thủy sản phối hợp với các đơn vị liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện Đề án nêu tại Điều 1 theo các quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ; Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ven biển; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

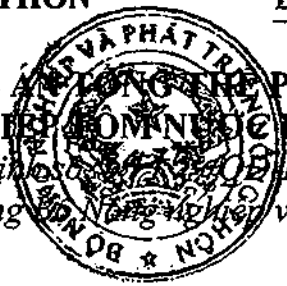
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ liên quan;
- Bộ trưởng và các Thứ trưởng;
- UBND, Sở NN&PTNT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ven biển có nuôi tôm nước lợ;
- Hội nghề cá Việt Nam, Hiệp hội VASEP;
- Công thông tin điện tử Chính phủ, Bộ NN&PTNT;
- Lưu: VT, TCTS (160).

KT. BỘ TRƯỞNG



**ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN
NGÀNH CÔNG NGHIỆP TÔM NƯỚC LỢ VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030**
(Kèm theo Quyết định số 100/QĐ-BNN-TCTS ngày 30/8/2018
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Phát triển ngành tôm nước lợ thành ngành công nghiệp hiện đại, đồng bộ và hiệu quả thông qua việc thu hút đầu tư, ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ vào toàn bộ chuỗi sản xuất, chế biến và tiêu thụ để nâng cao năng suất, sản lượng và giá trị thương mại của các sản phẩm tôm, góp phần thực hiện thắng lợi Kế hoạch hành động quốc gia phát triển ngành tôm Việt Nam đến năm 2030.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Đến năm 2020

Tổng diện tích nuôi tôm nước lợ đạt 710.000 ha, trong đó diện tích nuôi tôm sú đạt 600.000 ha, nuôi tôm thẻ chân trắng đạt 110.000 ha.

Tổng sản lượng tôm nuôi nước lợ đạt trên 800.000 tấn, trong đó sản lượng tôm sú nuôi đạt trên 320.000 tấn, tôm thẻ chân trắng đạt trên 480.000 tấn.

Chủ động gia hoá, chọn tạo và sản xuất trên 70% số tôm sú bố mẹ; chủ động chọn tạo và sản xuất trên 30% số tôm thẻ chân trắng bố mẹ.

Giá trị kim ngạch xuất khẩu tôm nuôi nước lợ đạt trên 4,5 tỷ USD.

b) Đến năm 2025

Tổng diện tích nuôi tôm nước lợ đạt 750.000 ha, trong đó diện tích nuôi tôm sú đạt 600.000 ha, nuôi tôm thẻ chân trắng đạt 150.000 ha.

Tổng sản lượng tôm nuôi nước lợ đạt trên 1.100.000 tấn, trong đó sản lượng tôm sú nuôi đạt trên 400.000 tấn, tôm thẻ chân trắng đạt trên 700.000 tấn.

Chủ động gia hoá, chọn tạo và sản xuất trên 90% số tôm sú bố mẹ; chủ động chọn tạo và sản xuất trên 70% số tôm thẻ chân trắng bố mẹ.

Giá trị kim ngạch xuất khẩu tôm nuôi nước lợ đạt trên 8,4 tỷ USD.

c) Đến năm 2030

Tổng diện tích nuôi tôm nước lợ giữ ổn định 750.000 ha trong đó diện tích nuôi tôm sú là 600.000 ha, nuôi tôm thẻ chân trắng là 150.000 ha.

Tổng sản lượng tôm nuôi nước lợ đạt trên 1.300.000 tấn, trong đó sản lượng tôm sú nuôi đạt trên 550.000 tấn, tôm thẻ chân trắng đạt trên 750.000 tấn.

Chủ động gia hoá, chọn tạo và sản xuất đạt 100% số tôm sú và tôm thẻ chân trắng bố mẹ phục vụ sản xuất trong nước.

Tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu tôm nuôi nước lợ đạt trên 12 tỷ USD.

II. NỘI DUNG, NHIỆM VỤ CỦA ĐỀ ÁN

1. Phạm vi của đề án: Đề án tập trung đầu tư phát triển hai loài tôm sú (*Penaeus monodon*) và tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*) tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ven biển có nguồn nước lợ tự nhiên phù hợp cho sinh trưởng và phát triển của tôm nước lợ.

2. Nghiên cứu, chủ động sản xuất giống tôm nước lợ chất lượng cao

Nghiên cứu, gia hóa và chọn tạo tôm sú bố mẹ tăng trưởng nhanh, có khả năng kháng một số bệnh thường gặp để chủ động nguồn cung cho các cơ sở sản xuất giống phục vụ vùng nuôi hữu cơ, sinh thái (đến năm 2030 cần 150.000-200.000 con tôm sú bố mẹ).

Nghiên cứu, chọn tạo tôm bố mẹ (tôm sú, tôm thẻ chân trắng) tăng trưởng nhanh, sạch bệnh để chủ động nguồn cung cho các cơ sở sản xuất giống phục vụ cho các vùng nuôi tôm thâm canh (đến năm 2030 cần 600.000-700.000 con tôm sú, tôm thẻ chân trắng bố mẹ).

Sản xuất giống tôm nước lợ đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng phục vụ cho các vùng nuôi tôm thương phẩm từ đàn tôm bố mẹ được gia hóa, chọn tạo trong nước (đến năm 2030 cần 250-300 tỷ tôm giống).

3. Phát triển các hình thức nuôi tôm thương phẩm hiệu quả cao

a) Nuôi tôm thâm canh

Rà soát, đánh giá hiện trạng để chuyển đổi hoặc xây dựng mới các vùng nuôi tôm nước lợ thâm canh tập trung tại các địa phương đáp ứng đủ điều kiện sản xuất.

Xây dựng, phát triển các mô hình nuôi tôm thâm canh theo hướng áp dụng công nghệ cao ở các quy mô khác nhau (bao gồm cả quy mô hộ gia đình).

Đầu tư nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các vùng có khả năng và được quy hoạch chuyển đổi sang nuôi tôm nước lợ theo hình thức nuôi thâm canh.

b) Nuôi tôm hữu cơ, sinh thái và nuôi tôm kết hợp trồng lúa (tôm-lúa)

Rà soát và đánh giá hiện trạng các vùng nuôi tôm quảng canh, quảng canh cải tiến năng suất thấp, xác định tiềm năng về diện tích để hình thành các vùng nuôi tôm sú sinh thái, hữu cơ và vùng tôm-lúa tập trung tại các tỉnh Cà Mau, Kiên Giang, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Bến Tre và Trà Vinh. Đồng thời xây dựng, phát triển một số mô hình nuôi tôm hữu cơ, nuôi tôm sinh thái gắn với chứng nhận, mô hình doanh nghiệp xã hội, mô hình sản xuất thân thiện với môi trường và phát triển bền vững.

Đầu tư, nâng cấp, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng đầu mối thiết yếu ở các vùng sản xuất tập trung đang nuôi và vùng có tiềm năng chuyển đổi, mở rộng nuôi tôm hữu cơ, sinh thái và tôm lúa, đặc biệt là hệ thống thủy lợi điều tiết nước ngọt, nước mặn để chủ động mùa vụ sản xuất phù hợp, hiệu quả.

c) Đối với các hình thức nuôi tôm nước lợ khác (nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến, nuôi kết hợp)

Rà soát, đánh giá các vùng nuôi hiện tại và lập kế hoạch chuyển đổi sang các hình thức nuôi phù hợp, hiệu quả cao hơn.

Áp dụng các giải pháp kỹ thuật như thả giống cỡ lớn, nuôi hai giai đoạn, nuôi với mật độ thưa để tăng hiệu quả, nâng cao năng suất và sản lượng nuôi.

4. Phát triển công nghiệp phụ trợ phục vụ ngành tôm

Từng bước xây dựng và hình thành ngành công nghiệp phụ trợ trong nước để đáp ứng nhu cầu phát triển ngành công nghiệp tôm Việt Nam, bao gồm: sản xuất vật tư, máy móc, thiết bị, thuốc, hoá chất, thức ăn vi sinh bổ sung, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản phục vụ ngành tôm.

5. Chế biến và tiêu thụ sản phẩm tôm nuôi nước lợ

Rà soát, đánh giá hiện trạng các cơ sở chế biến tôm nước lợ và lập kế hoạch phát triển các nhà máy chế biến có công suất và công nghệ phù hợp, gắn với vùng sản xuất nguyên liệu, đáp ứng năng lực sản xuất và xuất khẩu của ngành tôm.

Đa dạng hóa sản phẩm, chú trọng phát triển các sản phẩm có giá trị gia tăng cao gắn với kiểm soát chặt chẽ chất lượng và xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm tôm Việt Nam.

Duy trì các thị trường truyền thống và tiếp tục mở rộng các thị trường mới, bao gồm cả thị trường nội địa.

6. Hình thành khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao về tôm, khu phức hợp sản xuất tôm công nghệ cao

Thí điểm xây dựng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao về tôm tại Bạc Liêu, Bình Định và một số tỉnh trọng điểm nuôi tôm có đủ điều kiện. Nghiên cứu, khuyến khích, hỗ trợ xây dựng thí điểm khu phức hợp sản xuất tôm tại tỉnh Kiên Giang theo đề xuất của Tập đoàn thủy sản Minh Phú, theo hướng ứng dụng công nghệ cao, khép kín toàn chuỗi giá trị, cung ứng đủ các dịch vụ tại chỗ như tài chính, lao động, công nghệ, kho bãi, vật tư, nhà máy chế biến, sản giao dịch, kiểm soát và chứng nhận chất lượng sản phẩm.

7. Các nhóm giải pháp chính thực hiện Đề án

7.1. Nhóm giải pháp về khoa học công nghệ, hợp tác quốc tế và khuyến ngư

Đề xuất bổ sung và tập trung thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ để hoàn thiện quy trình công nghệ trong toàn chuỗi ngành tôm ở các khâu: chọn tạo và sản xuất tôm giống; sản xuất vật tư đầu vào (đặc biệt là nguyên liệu thay thế bột cá trong thức ăn nuôi tôm); kỹ thuật nuôi; kiểm soát môi trường nuôi; phòng trị dịch bệnh; bảo quản sau thu hoạch; chế biến sản phẩm tôm nước lợ theo hướng ưu tiên các công nghệ mới, công nghệ tự động hóa, thân thiện với môi trường, tiết kiệm nguyên liệu và giảm khí thải gây hiệu ứng nhà kính, nâng cao năng suất, chất lượng và tiết kiệm nguồn nhân lực.

Ứng dụng tiên bộ của các ngành khoa học khác như tin học, công nghệ tự động hóa, công nghệ nano, công nghệ sinh học để tăng hiệu quả sản xuất và quản lý trong toàn chuỗi ngành tôm.

Khuyến khích, hỗ trợ các đơn vị nghiên cứu hợp tác với các đơn vị nghiên cứu có uy tín để tiếp cận, nhận chuyển giao các công nghệ mới, tiên tiến, rút ngắn thời gian nghiên cứu, đặc biệt là công nghệ chọn tạo giống, quản lý môi trường ao nuôi, sản xuất thức ăn.

Tiếp tục phổ biến các thành tựu công nghệ mới về ngành tôm; tổng kết các mô hình sản xuất áp dụng công nghệ mới, hiệu quả cao, thân thiện môi trường để tập huấn, phổ biến, nhân rộng.

Đổi mới hoạt động khuyến ngư theo hướng đẩy mạnh phổ biến các kiến thức về kinh tế trong sản xuất kinh doanh ngành tôm.

7.2. Nhóm giải pháp về quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh

Rà soát, sửa đổi, điều chỉnh, bổ sung các quy định về quản lý hoạt động sản xuất toàn chuỗi ngành tôm cho phù hợp với các quy định tại Luật Thủy sản 2017.

Xây dựng và hoàn thiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn đối với các hình thức nuôi tôm thâm canh và bán thâm canh, nuôi tôm sinh thái, nuôi hữu cơ; phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan để hướng dẫn địa phương, doanh nghiệp triển khai xây dựng, vận hành các khu phức hợp sản xuất tôm, khu nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao, mô hình doanh nghiệp xã hội trong sản xuất tôm.

Tăng cường kiểm soát, giám sát của các cơ quan chức năng đối với hoạt động của toàn chuỗi ngành tôm, đặc biệt là các vùng sản xuất tôm trọng điểm; áp dụng công nghệ mới, đặc biệt công nghệ thông tin trong quản lý và giám sát hoạt động của toàn chuỗi ngành tôm nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý.

Xây dựng mô hình quản lý ngành tôm phù hợp với điều kiện cụ thể của từng vùng, từng khu vực, trong đó ưu tiên mô hình quản lý có sự tham gia và giám sát của các bên có liên quan.

Hoàn thiện hệ thống quan trắc môi trường vùng nuôi tôm theo hướng tự động hóa, đặc biệt tại các vùng nuôi tôm tập trung, kịp thời thông tin, cảnh báo cho cơ quan quản lý và các cơ sở sản xuất.

Kiểm soát chặt chẽ dịch bệnh trên tôm nuôi, đặc biệt tại các vùng nuôi tập trung; xây dựng và triển khai hiệu quả kế hoạch phòng chống dịch bệnh trên tôm nuôi nước lợ; xây dựng, hình thành các cơ sở sản xuất giống và các vùng nuôi an toàn dịch bệnh.

Tuyên truyền, phổ biến kịp thời các quy định, các điều ước quốc tế trong các hiệp định thương mại giữa Việt Nam với các nước và khu vực trên thế giới.

Xây dựng đường dây nóng để tiếp nhận và xử lý kịp thời những phản ánh, khiếu nại, tố cáo đối với các hành vi vi phạm trong sản xuất và kinh doanh ngành tôm; phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương và các lực lượng có liên quan trong việc xử lý các hành vi vi phạm.

7.3. Nhóm giải pháp về tổ chức sản xuất

Tiếp tục đẩy mạnh liên kết theo chuỗi giá trị ngành tôm giữa cơ sở sản xuất tôm bố mẹ chất lượng cao (đã gia hoá, chọn tạo) với các cơ sở sản xuất con giống, cơ sở ương dưỡng và các vùng nuôi tôm thương phẩm để kiểm soát chặt chẽ nguồn gốc, chất lượng con giống.

Tiếp tục phát triển các mô hình hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp xã hội để hình thành các vùng sản xuất tập trung, làm đầu mối liên kết theo chuỗi giá trị, giảm bớt trung gian.

7.4. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách để thu hút đầu tư, phát triển và ứng dụng công nghệ mới

Triển khai hiệu quả các chính sách hiện hành về khuyến khích, thu hút đầu tư phát triển ngành tôm. Xem xét đề xuất nâng định mức và thời hạn vay, ưu đãi lãi suất vay đối với đầu tư phát triển ngành tôm.

Đề xuất xây dựng các chính sách mới, đặc thù cho ngành tôm như: khuyến khích đầu tư vào xây dựng khu phức hợp sản xuất tôm; các khu nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao; công nghệ phụ trợ ngành tôm; mô hình doanh nghiệp xã hội; khuyến khích chuyển đổi các hình thức nuôi tôm quảng canh, nuôi kết hợp sang nuôi sinh thái, nuôi hữu cơ.

Tiếp tục thực hiện cải cách thủ tục hành chính để thuận tiện cho các thành phần kinh tế đầu tư vào sản xuất, kinh doanh trong ngành tôm.

7.5. Nhóm giải pháp bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu

Kiểm soát chặt chẽ nước thải, chất thải của các vùng sản xuất tôm giống, vùng nuôi tập trung, cơ sở chế biến thức ăn, chế biến đông lạnh và khu công nghiệp phụ trợ phục vụ ngành tôm.

Thường xuyên cảnh báo về diễn biến ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu, các hiện tượng thời tiết cực đoan, đặc biệt là vào mùa mưa bão để người dân chủ động bố trí sản xuất và ứng phó hiệu quả.

Phối hợp với các ngành có liên quan để hướng dẫn sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn nước và sử dụng hệ thống số liệu quan trắc môi trường kịp thời. Hạn chế đến mức thấp nhất xung đột, mâu thuẫn do ô nhiễm môi trường tác động đến ngành tôm.

7.6. Giải pháp về thị trường tiêu thụ sản phẩm tôm nước lợ

Tiếp tục nghiên cứu thị trường trong nước và trên thế giới về thị hiếu tiêu dùng, chủng loại sản phẩm, dung lượng thị trường, mức độ cạnh tranh với các nước xuất khẩu khác để lập kế hoạch phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm tôm hiệu quả.

Khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân, hội, hiệp hội chủ động triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại, phát triển mở rộng các thị trường mới cho sản phẩm tôm; tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu tôm tham gia vào các sự kiện triển lãm, hội chợ, hội thảo để trao đổi, tiếp cận với thông tin thị trường thương mại.

Phối hợp, hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng và tổ chức sản xuất có kiểm soát theo chuỗi giá trị gắn với xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh, xây dựng thương hiệu các sản phẩm tôm Việt Nam, sản phẩm có chỉ dẫn địa lý uy tín, đáp ứng thị hiếu, xây dựng lòng tin của người tiêu dùng trong nước và trên thế giới. Sớm xuất khẩu được tôm sống nguyên con đạt chuẩn sang các thị trường có yêu cầu cao trên thế giới.

Kịp thời phổ biến và hỗ trợ các hiệp hội, doanh nghiệp đấu tranh, xử lý các vụ kiện chống bán phá giá, các rào cản kỹ thuật bất hợp lý, không để bị động về thị trường tiêu thụ sản phẩm tôm.

Tiếp tục áp dụng các giải pháp công nghệ và quản lý để giảm giá thành, nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm tôm Việt Nam.

IV. NGUỒN VỐN THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

Đa dạng hoá nguồn vốn đầu tư vào phát triển ngành công nghiệp tôm. Trong đó, ngân sách nhà nước chỉ đầu tư công trình hạ tầng đầu mối tại các vùng sản xuất tập trung, trọng điểm thông qua các chương trình, dự án đầu tư.

Đa dạng hoá hình thức đầu tư để thu hút nguồn vốn ngoài nhà nước đầu tư vào phát triển ngành công nghiệp tôm như PPP, BTO, BT, ODA.

Tổng nhu cầu vốn đầu tư thông qua các chương trình, dự án khoảng 11.980 tỷ đồng trong giai đoạn 2018-2030, trong đó:

- + Vốn ngân sách là 2.800 tỷ đồng (23,3 % tổng nguồn đầu tư).
- + Vốn từ các nguồn khác là 9.180 tỷ đồng.

V. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CHÍNH

(Phụ lục các chương trình, dự án đầu tư kèm theo)

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Tổng cục Thủy sản

Chủ trì tham mưu xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, các cơ chế chính sách để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước và thúc đẩy phát triển ngành tôm; tổ chức hướng dẫn thực hiện, kiểm tra giám sát theo chức năng nhiệm vụ đã được phân công, phân cấp; tham mưu, đề xuất xây dựng các cơ chế đặc thù phục vụ phát triển ngành tôm.

Chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan thẩm định các chương trình, dự án phát triển ngành tôm theo thẩm quyền và theo nhiệm vụ đã được phân công tại đề án này.

Tổ chức triển khai thực hiện các dự án, đề án được giao theo quy định.

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan hướng dẫn thực hiện Đề án; tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá và báo cáo tình hình thực hiện Đề án; đề xuất điều chỉnh bổ sung Đề án khi cần thiết cho phù hợp thực tiễn sản xuất; báo cáo Bộ trưởng các vấn đề vượt thẩm quyền được giao.

2. Các đơn vị thuộc Bộ

a) Cục Thú y: Triển khai thực hiện các nội dung, giải pháp liên quan đến công tác kiểm dịch, phòng chống dịch bệnh trên tôm nuôi nước lợ theo chức năng nhiệm vụ được giao; chủ trì, phối hợp với Tổng cục Thủy sản hướng dẫn, hỗ trợ các doanh nghiệp, địa phương xây dựng các cơ sở sản xuất và vùng nuôi an toàn dịch bệnh và xử lý khi xảy ra dịch bệnh; định kỳ, đột xuất báo cáo tình hình dịch bệnh trên tôm nuôi nước lợ về Tổng cục Thủy sản để tổng hợp, chỉ đạo hoạt động sản xuất.

b) Vụ Hợp tác quốc tế: Chủ động hợp tác với các quốc gia, các tổ chức quốc tế có kinh nghiệm và công nghệ tiên tiến liên quan đến ngành tôm để trao đổi thông tin, hợp tác nghiên cứu và chuyển giao công nghệ; kịp thời thông báo Tổng cục Thủy sản để phối hợp thực hiện.

c) Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường: Chủ trì, phối hợp với Tổng cục Thủy sản đề xuất danh mục các nhiệm vụ khoa học ưu tiên thực hiện, hướng dẫn thực hiện các nhiệm vụ khoa học, xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo chức năng nhiệm vụ đã được phân công; Chủ trì xây dựng và triển khai thực hiện Chương trình gia hóa, chọn tạo đàn tôm bố mẹ.

d) Vụ Kế hoạch: Tổng hợp, đề xuất các chương trình, dự án đầu tư từ nguồn ngân sách Trung ương theo thứ tự ưu tiên để triển khai thực hiện; phối hợp Tổng cục Thủy sản và các Bộ, ngành liên quan để tham mưu lập kế hoạch và phân bổ nguồn vốn triển khai thực hiện Đề án; chủ trì thẩm định các dự án đầu tư của Đề án theo thẩm quyền.

đ) Vụ Tài chính: Phối hợp với Vụ Kế hoạch bố trí vốn ngân sách cấp cho các dự án đầu tư hạ tầng, các nhiệm vụ khoa học công nghệ và các dự án, nhiệm vụ của Đề án; thực hiện các nhiệm vụ có liên quan theo thẩm quyền.

e) Tổng cục Thủy lợi: Rà soát, đánh giá hiện trạng hệ thống thủy lợi liên quan đến các vùng nuôi tôm tập trung, trọng điểm; phối hợp với Tổng cục Thủy sản khảo sát, xác định nhu cầu cấp thoát nước; xây dựng kế hoạch sửa chữa hoặc đầu tư hạ tầng thủy lợi các vùng nuôi tôm tập trung cho phù hợp với nội dung của Đề án.

f) Tổng cục Lâm nghiệp: Rà soát, đánh giá lại diện tích rừng ngập mặn có thể kết hợp nuôi tôm trong rừng ngập mặn (tôm rừng); phối hợp với Tổng cục Thủy sản trong công tác quản lý hoạt động sản xuất tôm rừng.

g) Cục Trồng trọt: Rà soát lại diện tích vùng trồng lúa bị nhiễm mặn hoặc có nguy cơ nhiễm mặn; phối hợp với Tổng cục Thủy sản xây dựng kế hoạch triển khai hình thức nuôi tôm kết hợp trồng lúa hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng đất cho phù hợp với thực tế.

h) Cục Chế biến và Phát triển thị trường nông sản: Phối hợp với Bộ Công Thương và các đơn vị liên quan để nghiên cứu, đánh giá thị trường hiện tại, xây dựng kế hoạch phát triển thị trường tiêu thụ mới cho sản phẩm tôm nước lợ; kịp thời thông báo tình hình thị trường tiêu thụ tôm cho Tổng cục Thủy sản và các đơn vị, hiệp hội liên quan; phối hợp tổ chức tuyên truyền, phổ

biến các điều ước quốc tế, rào cản kỹ thuật và thương mại của thị trường nhập khẩu tôm đến các tổ chức, cá nhân liên quan; xây dựng kế hoạch và hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng thương hiệu sản phẩm tôm nước lợ.

i) Cục Quản lý chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản: Triển khai thực hiện nhiệm vụ kiểm soát an toàn thực phẩm, kiểm soát chất lượng sản phẩm tôm theo chức năng nhiệm vụ đã được phân công.

k) Trung tâm Khuyến nông Quốc gia: Phối hợp với Tổng cục Thủy sản, Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường tổng kết mô hình sản xuất hiệu quả từ thực tiễn và những tiến bộ kỹ thuật mới để phổ biến nhân rộng; đẩy mạnh phổ biến các kiến thức về kinh tế trong sản xuất kinh doanh ngành tôm.

3. Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ven biển

Rà soát hiện trạng, xác định lợi thế, tiềm năng và xây dựng kế hoạch phát triển ngành tôm tại địa phương phù hợp với nội dung của Đề án.

Phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ để xây dựng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, các dự án đầu tư phát triển ngành công nghiệp tôm theo quy định.

Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn xây dựng và tổng kết các mô hình sản xuất, kinh doanh tôm nước lợ có hiệu quả để phổ biến nhân rộng.

Tổ chức và hướng dẫn thực hiện; kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung Đề án trên địa bàn, đảm bảo được triển khai đúng tiến độ; kịp thời báo cáo đề xuất điều chỉnh, bổ sung Đề án cho phù hợp thực tiễn sản xuất./.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN



PHỤ LỤC 2. DIỆN TÍCH NUÔI TÔM NƯỚC LỢI THEO CÁC TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 12/2018/QĐ-NN-TCTS, ngày 30/18/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

| TT | Địa phương | Năm 2025 | | | | Năm 2030 | |
|----|------------|----------------|----------------------------|----------------|----------------------------|----------------|----------------------------|
| | | DT tôm sú (ha) | DT Tôm thẻ chân trắng (ha) | DT tôm sú (ha) | DT Tôm thẻ chân trắng (ha) | DT tôm sú (ha) | DT Tôm thẻ chân trắng (ha) |
| 1 | Quảng Ninh | 6.600 | 3.500 | 6.600 | 5.000 | 6.600 | 5.000 |
| 2 | Hải Phòng | 2.400 | 1.000 | 2.400 | 2.000 | 2.400 | 2.000 |
| 3 | Thái Bình | 3.000 | 200 | 3.000 | 1.000 | 3.000 | 1.000 |
| 4 | Nam Định | 3.100 | 1.000 | 3.100 | 1.500 | 3.100 | 1.500 |
| 5 | Ninh Bình | 2.000 | 250 | 2.000 | 500 | 2.000 | 500 |
| 6 | Thanh Hoá | 4.000 | 1.000 | 4.000 | 3.000 | 4.000 | 3.000 |
| 7 | Nghệ An | 20 | 3.000 | 20 | 5.000 | 20 | 5.000 |
| 8 | Hà Tĩnh | 500 | 2.560 | 500 | 4.000 | 500 | 4.000 |
| 9 | Quảng Bình | 265 | 1.200 | 400 | 1.600 | 400 | 1.600 |
| 10 | Quảng Trị | 500 | 1.000 | 500 | 1.000 | 500 | 1.000 |
| 11 | TT Huế | 4.500 | 1.000 | 4.500 | 2.000 | 4.500 | 2.000 |
| 12 | Đà Nẵng | - | 100 | - | 100 | - | 100 |
| 13 | Quảng Nam | 450 | 3.000 | 610 | 4.000 | 610 | 4.000 |
| 14 | Quảng Ngãi | 40 | 1.500 | 500 | 2.000 | 500 | 2.000 |
| 15 | Bình Định | 1.153 | 1.500 | 1.116 | 2.813 | 1.116 | 2.813 |

| | | | | | | | |
|------------------|------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| 16 | Phú Yên | 250 | 2.000 | 300 | 1.643 | 300 | 1.643 |
| 17 | Khánh Hoà | 460 | 2.000 | 460 | 3.500 | 460 | 3.500 |
| 18 | Ninh Thuận | 50 | 2.000 | 50 | 3.477 | 50 | 3.477 |
| 19 | Bình Thuận | 25 | 2.000 | 25 | 2.500 | 25 | 2.500 |
| 20 | Bà Rịa VT | 3.300 | 1.500 | 3.300 | 3.500 | 3.300 | 3.500 |
| 21 | Tp HCM | 3.287 | 3.077 | 3.243 | 3.617 | 3.243 | 3.617 |
| 22 | Long An | 1.500 | 2.600 | 1.650 | 3.000 | 1.650 | 3.000 |
| 23 | Tiền Giang | 2.700 | 1.200 | 3.000 | 3.000 | 3.000 | 3.000 |
| 24 | Bến Tre | 25.608 | 7.820 | 26.197 | 10.000 | 26.197 | 10.000 |
| 25 | Trà Vinh | 19.692 | 6.096 | 17.000 | 12.000 | 17.000 | 12.000 |
| 26 | Sóc Trăng | 27.502 | 34.047 | 28.115 | 39.000 | 28.115 | 39.000 |
| 27 | Bạc Liêu | 122.406 | 9.100 | 112.974 | 11.000 | 112.974 | 11.000 |
| 28 | Cà Mau | 270.250 | 9.750 | 268.750 | 11.250 | 268.750 | 11.250 |
| 29 | Kiên Giang | 94.242 | 5.000 | 105.190 | 7.000 | 105.190 | 7.000 |
| 30 | Hậu Giang | 200 | | 500 | | 500 | |
| Tổng cộng | | 600.000 | 110.000 | 600.000 | 150.000 | 600.000 | 150.000 |



PHỤ LỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ
(Kèm theo Quyết định số 12/2018/QĐ-NN-TCTS, ngày 30/8/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

| TT | Tên Chương trình/dự án | Mục tiêu | Thời gian thực hiện | Nguồn vốn | | Cơ quan chủ trì (và phối hợp) |
|-----------|--|---|---------------------|---------------------|--------------------|--|
| | | | | Ngân sách (tỷ đồng) | Huy động (Tỷ đồng) | |
| I | Chương trình, nhiệm vụ KHCN | | | | | |
| 1 | Chương trình gia hoá, chọn tạo đàn tôm bố mẹ | Tạo đủ nguồn tôm giống bố mẹ cung cấp cho các cơ sở sản xuất giống trên phạm vi cả nước | 2018-2030 | 100 | 200 | Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, (Tổng cục Thủy sản, các viện nghiên cứu, cơ sở sản xuất) |
| 1.1 | Dự án: Nghiên cứu, gia hoá, chọn tạo, sản xuất tôm sú bố mẹ chất lượng cao | Tạo đủ nguồn tôm sú bố mẹ chất lượng cao cung cấp cho sản xuất giống | 2018-2030 | 50 | 100 | Các Viện nghiên cứu, (các cơ sở, trung tâm ứng dụng và sản xuất) |
| 1.2 | Dự án: Nghiên cứu, chọn tạo, sản xuất tôm thẻ chân trắng bố mẹ chất lượng cao | Tạo đủ nguồn tôm thẻ chân trắng bố mẹ chất lượng cao cung cấp cho sản xuất giống | 2018-2030 | 50 | 100 | Các Viện nghiên cứu, (các cơ sở, trung tâm ứng dụng và sản xuất) |
| 2 | Các nhiệm vụ KHCN phát triển ngành tôm | Hoàn thiện các quy trình kỹ thuật, ứng dụng công nghệ mới để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất ngành công nghiệp tôm | 2018-2025 | 80 | 150 | Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, (Tổng cục Thủy sản, Các Viện nghiên cứu, trường đại học) |
| II | Dự án đầu tư | | | | | |
| 3 | Dự án đầu tư hạ tầng thiết yếu vùng nuôi tôm trên cát, nuôi trong ao lót bạt khu vực các tỉnh ven biển miền Trung. | Xây dựng, hoàn thiện hạ tầng đầu mối tại ít nhất 5 vùng nuôi tôm tập trung, góp phần nâng cao năng suất, sản lượng và bảo vệ môi trường sinh thái | 2018-2025 | 500 | 700 | Vụ Kế hoạch (UBND các tỉnh khu vực ven biển miền Trung) |

| | | | | | | |
|----|--|--|-----------|-----|-------|--|
| 4 | Dự án đầu tư hạ tầng thiết yếu vùng nuôi tôm công nghiệp các tỉnh ven biển miền Bắc | Xây dựng, hoàn thiện hạ tầng đầu mối tại ít nhất 3 vùng nuôi tôm tập trung, góp phần nâng cao năng suất, sản lượng và bảo vệ môi trường sinh thái | 2018-2025 | 300 | 500 | Vụ Kế hoạch (UBND các tỉnh ven biển Bắc bộ) |
| 5 | Dự án đầu tư hạ tầng thiết yếu vùng nuôi tôm công nghiệp các tỉnh ven biển Nam Trung bộ và ĐBSCL | Xây dựng, hoàn thiện hạ tầng đầu mối tại ít nhất 8 vùng nuôi tôm tập trung, góp phần nâng cao năng suất, sản lượng và bảo vệ môi trường sinh thái | 2018-2025 | 700 | 800 | Vụ Kế hoạch (UBND các tỉnh Nam Trung bộ và ĐBSCL) |
| 6 | Dự án đầu tư phát triển vùng nuôi tôm sinh thái, tôm hữu cơ khu vực ĐBSCL | Hình thành ít nhất 3 vùng nuôi tôm sinh thái, tôm hữu cơ đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật và đạt tiêu chuẩn chứng nhận. Nâng cao năng suất, sản lượng, chất lượng, giá trị sản phẩm tôm sinh thái. | 2020-2025 | 150 | 200 | Tổng cục Thủy sản (UBND các tỉnh vùng ĐBSCL) |
| 7 | Dự án đầu tư phát triển vùng nuôi tôm lúa | Xây dựng, hoàn thiện hạ tầng đầu mối của ít nhất 5 vùng nuôi tôm lúa trọng điểm, đáp ứng yêu cầu thích ứng với biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn, nâng cao hiệu quả sản xuất. | 2018-2025 | 250 | 400 | Tổng cục Thủy sản (UBND các tỉnh vùng ĐBSCL) |
| 8 | Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng sản xuất tôm giống tập trung | Xây dựng được 2 vùng sản xuất tôm giống tập trung đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và an toàn sinh học | 2018-2025 | 100 | 200 | Tổng cục Thủy sản (UBND các tỉnh khu vực Nam Trung bộ và ĐBSCL) |
| 9 | Dự án đầu tư trung tâm sản xuất tôm sú bố mẹ chất lượng cao | Chủ động nguồn tôm sú bố mẹ chất lượng cao cung cấp cho các cơ sở sản xuất con giống. | 2018-2025 | 100 | 300 | Tổng cục Thủy sản (Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản 1) |
| 10 | Dự án đầu tư khu phức hợp công nghệ cao phát triển chuỗi tôm tại Kiên Giang | Hình thành khu phức hợp tôm công nghệ cao, cung ứng đủ các dịch vụ hỗ trợ, làm động lực phát triển ngành tôm. Sản xuất, chế biến được 250.000 tấn tôm/năm | 2018-2025 | 100 | 5.000 | Vụ Kế Hoạch (UBND tỉnh Kiên Giang, Công ty Cổ phần Tập đoàn Minh Phú) |

| III | Các đề tài, dự án khác | | | | | |
|-----|---|---|-----------|--------------|--------------|--|
| 11 | Dự án quan trắc môi trường, phòng ngừa dịch bệnh tôm nước lợ | Tự động hóa hệ thống quan trắc và giám sát môi trường; tối thiểu 70% vùng nuôi tôm tập trung được quan trắc và giám sát các chỉ tiêu môi trường theo quy định | 2018-2030 | 60 | 60 | Tổng cục Thủy sản (Sở NN&PTNT các tỉnh nuôi tôm nước lợ) |
| 12 | Dự án hỗ trợ xúc tiến thương mại phát triển thị trường | Phát triển thị trường mới, hỗ trợ xây dựng thương hiệu sản phẩm tôm, tháo gỡ các rào cản thị trường nhập khẩu | 2018-2030 | 100 | 200 | Tổng cục Thủy sản (Cục Chế biến nông lâm sản và thủy sản) |
| 13 | Dự án tăng cường kiểm soát chất lượng, an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc sản phẩm tôm | Kiểm soát tốt chất lượng tôm nguyên liệu, giảm thiểu rủi ro về an toàn thực phẩm sản phẩm tôm Việt Nam Đăng ký và cấp mã số nhận diện 100% ao nuôi tôm | 2018-2030 | 20 | 20 | Tổng cục Thủy sản (Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản, Sở NN&PTNT các tỉnh nuôi tôm) |
| 14 | Dự án xây dựng các mô hình liên kết, hợp tác trong ngành tôm (mô hình tôm lúa, doanh nghiệp xã hội). | Xây dựng, hình thành ít nhất 8 mô hình hợp tác, liên kết sản xuất hiệu quả (bao gồm hoạt động cung ứng tôm giống chất lượng cao), góp phần nâng cao năng suất, sản lượng và chất lượng sản phẩm tôm nước lợ | 2018-2025 | 30 | 50 | Tổng cục Thủy sản (Sở NN&PTNT các địa phương nuôi tôm) |
| 15 | Dự án xây dựng vùng nuôi tôm an toàn dịch bệnh và kế hoạch kiểm soát dịch bệnh trên tôm nuôi | Xây dựng ít nhất 5 cơ sở sản xuất tôm giống an toàn dịch bệnh và 5 vùng nuôi tôm an toàn dịch bệnh, đáp ứng yêu cầu theo quy định; Kiểm soát và khống chế dịch bệnh trên tôm nuôi. | 2018-2025 | 100 | 200 | Cục Thú Y (Tổng cục thủy sản, SNN&PTNT các địa phương nuôi tôm) |
| 16 | Dự án rà soát, điều tra tình hình nuôi tôm nước lợ trên toàn quốc và hỗ trợ các địa phương triển khai đề án | Xác định được các vùng tiềm năng, các dự án đầu tư; xây dựng văn bản hướng dẫn địa phương triển khai các dự án; tổng hợp, báo cáo kết quả triển khai Đề án | 2018-2025 | 10 | 0 | Tổng cục thủy sản (SNN&PTNT các địa phương nuôi tôm) |
| | Tổng cộng | | | 2.800 | 9.180 | |